

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,218,100,970,048	1,304,006,582,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	283,241,459,401	489,880,066,270
1. Tiền	111		168,241,459,401	489,880,066,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	913,011,561,983	686,841,245,313
1. Đầu tư ngắn hạn	121		914,446,606,522	688,634,052,766
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,435,044,539)	(1,792,807,453)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	21,134,681,773	126,735,346,438
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		1,409,628,555	121,850,943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		129,570,231	104,476,539,482
5. Các khoản phải thu khác	138		19,595,482,987	22,136,956,013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		713,266,891	549,924,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407,461,626	434,868,737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		305,805,265	115,055,265
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5,578,693,100	10,358,333,354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,581,803,142	8,005,640,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	318,640,911	2,760,390,480
- Nguyên giá	222		2,001,723,389	4,582,763,389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,683,082,478)	(1,822,372,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,263,162,231	5,245,250,008
- Nguyên giá	228		4,926,710,000	7,435,010,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,663,547,769)	(2,189,759,992)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,996,889,958	2,352,692,866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,061,173,544	1,416,976,452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	744,129,966	744,129,966
4. Tài sản dài hạn khác	268		191,586,448	191,586,448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,223,679,663,148	1,314,364,915,377

NGUỒN VỐN	Mã số		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		37,181,378,238	49,572,980,609
I. Nợ ngắn hạn	310		37,181,378,238	49,572,980,609
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	8,911,638,287	27,439,838,228
5. Phải trả người lao động	315		1,314,917,532	2,303,355,516
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, ký quỹ ký cược	320		14,145,449,760	5,457,702,754
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	12,809,372,659	14,372,084,111
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,186,498,284,910	1,264,791,934,768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,186,498,284,910	1,264,791,934,768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		18,703,890,214	18,703,890,214
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,703,890,214	18,703,890,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149,090,504,482	227,384,154,340
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,223,679,663,148	1,314,364,915,377

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	1	48,262,633,093	114,825,791,989	163,088,425,082
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	113,473,876	9,927,592,959	10,041,066,835
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	19,343,485,512	54,750,173,552	74,093,659,064
+ Cổ tức/Trái tức		8,391,185,270	8,508,099,611	16,899,284,881
+ Lãi từ bán CK		10,952,300,242	46,242,073,941	57,194,374,183
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	13,750,000,000	42,000,000,000	55,750,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành/chuyển nhượng trái phiếu	01.4	10,908,900,000	3,704,000,000	14,612,900,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	783,237,667	1,100,963,412	1,884,201,079
- Doanh thu lưu ký/phong tỏa chứng khoán	01.6	588,915,028	1,637,782,533	2,226,697,561
- Doanh thu từ hoạt động repo chứng khoán	01.7			0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			0
- Doanh thu khác	01.9	2,774,621,010	1,705,279,533	4,479,900,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10	48,262,633,093	114,825,791,989	163,088,425,082
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2,094,942,168	2,963,778,828	5,058,720,994
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	46,167,690,925	111,862,013,163	158,029,704,088
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17,210,121,083	11,874,574,616	29,084,695,699
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	28,957,569,842	99,987,438,547	128,945,008,389
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28,957,569,842	99,987,438,547	128,945,008,389
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,634,339,756	21,693,788,689	29,328,128,445
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	21,323,230,086	78,293,649,858	99,616,879,944

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2015	Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	28,957,569,842	99,987,438,547	128,945,008,389
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02	417,568,764	665,502,654	1,083,071,418
- Các khoản dự phòng	03	(1,636,962,021)	357,762,914	(1,279,199,107)
- Thu nhập tiền lãi	05	(13,726,921,252)	(47,947,353,474)	(61,674,274,726)
- Thu nhập cổ tức	05	(8,391,185,270)	(8,508,099,611)	(16,899,284,881)
- Chi phí tiền lãi	06			
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		5,620,070,063	44,555,251,030	50,175,321,093
- Biến động chứng khoán thương mại, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(284,615,527,900)	110,030,705,843	(174,584,822,057)
- Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(24,462,229,435)	(10,250,458,458)	(34,712,687,893)
- Tiền lãi đã trả	13			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,385,435,713)	(3,306,059,426)	(13,691,495,139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(313,843,122,985)	141,029,438,989	(172,813,683,996)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	128,932,185	5,649,365,260	5,778,297,445
- Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và ứng trước	23	(205,000,000,000)	(202,282,486,428)	(407,282,486,428)
- Thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay ngắn hạn	24	220,000,000,000	215,000,000,000	435,000,000,000
- Cổ tức và lãi đã nhận được	27	16,931,480,355	47,242,289,048	64,173,769,403
Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	30	32,060,412,540	65,609,167,880	97,669,580,420
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
- Cổ tức đã trả	36			
Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(281,782,710,445)	206,638,606,869	(75,144,103,576)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	565,024,169,846	283,241,459,401	565,024,169,846
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	283,241,459,401	489,880,066,270	489,880,066,270

Lập bảng

Trần Bảo Ánh

Kiểm soát

Phạm Thị Vân



Nguyễn Thị Thu Hiền

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Địa chỉ: T4+5, TN Số 9 Tô Hiến Thành, P.Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 22201031 Fax: 04 22201032

Mẫu số B09 – CTCK

*Ban hành theo T.Ttr số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép số 98/GP-UB do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 09 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK ngày 27/01/2011, giấy phép điều chỉnh số 95/GPDC-UBCK ngày 18/06/2012, giấy phép điều chỉnh số 12/GPDC-UBCK ngày 27/03/2013.

Vốn điều lệ của Công ty do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp ban đầu là 300 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4+5, tòa nhà Số 9 Tô Hiến Thành, P.Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh phát hành, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán.

3 – Ban lãnh đạo Công ty:

Ban giám đốc: Các thành viên Ban giám đốc trong Quý I/2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Q.Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013

Ông Nhâm Hà Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2015
-----------------	--------------	------------------------------------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 – Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam “VNĐ”.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với:

- Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:
 - ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1;
 - ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2;
 - ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3;
 - ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4; và
 - ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5;
 - ✓ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Các chính sách kế toán dành cho công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các thông tư hướng dẫn thực hiện, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng tại công ty Chứng khoán do Bộ tài chính ban hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua của tài sản, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm giao dịch	6 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác nhận được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Thu nhập từ phí môi giới chứng khoán: được xác định khi hoạt động mua bán chứng khoán của khách hàng thành công.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7- Quỹ dự trữ pháp định

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư	Cuối kỳ (VNĐ)	Đầu kỳ (VNĐ)
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng:	489.880.066.270	168.241.459.401
- Các khoản tương đương tiền:	-	115.000.000.000
Cộng	489.880.066.270	283.241.459.401
Các khoản đầu tư		
- Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	688.634.052.766	914.446.606.522

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là số tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ có uy tín trên thị trường.

Danh mục đầu tư:

Danh mục đầu tư tại ngày 30/06/2015	Giá trị đầu tư (VND)
Cổ phiếu niêm yết	21,601,779,338
Cổ phiếu chưa niêm yết	102,747,000,000
Trái phiếu	564,285,273,433
Tổng cộng	688,634,052,770

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	23,460	1,837,950,000
- Trái phiếu	44,102,350	5,236,956,475,262
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	9,622,520	557,789,248,000
- Trái phiếu	12,961,922	1,368,733,561,677
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	66,710,432	7,165,317,234,939

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	2,001,723,389		2,001,723,389
- Mua trong kỳ	2,581,040,000		2,581,040,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	4,582,763,389		4,582,763,389
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,683,082,478		1,683,082,478
- Khấu hao trong kỳ	139,290,431		139,290,431
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			

Số dư cuối kỳ	1,822,372,909		1,822,372,909
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	318,640,911		318,640,911
- Tại ngày cuối kỳ	2,760,390,480		2,760,390,480

04. Các khoản phải thu khác:
Số dư đầu kỳ: 19,595,482,987 VNĐ

Chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi
A	4	5	6	7	8
1. Phải thu khác:					
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	651,972,226	734,444,446			
- Phải thu khác	65,201,281,259	62,577,336,013	22,136,956,013		
Tổng cộng:	65,853,253,485	63,311,780,459	22,136,956,013		

Các khoản phải thu khác: Là các khoản tiền ủy thác đầu tư và lãi trên số dư tiền ủy thác còn lại từ hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương, lãi dự thu các trái phiếu Công ty đang nắm giữ.

05. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,957,463,081	4,569,733,818
- Thuế thu nhập cá nhân	4,022,191,767	3,230,734,642
- Thuế GTGT	460,183,380	1.111.169.827

06. Các khoản phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả chi phí về ủy thác đầu tư	160,886,188	311,720,579
- Phải trả các nhà cung cấp khác	14,211,197,923	12,497,652,080

07. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng/Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	4
I - Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18,703,890,214		18,703,890,214
3. Quỹ dự phòng tài chính	18,703,890,214		18,703,890,214
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	149,090,504,482	78,293,649,858	227,384,154,340
Tổng cộng:	1,186,498,284,910	78,293,649,858	1,264,791,934,768

08. Doanh thu:**Doanh thu từ hoạt động của công ty****Kỳ này (VNĐ)**

- Doanh thu lãi tiền gửi	819,735,109
- Doanh thu từ hoạt động đại lý phát hành/chuyển nhượng chứng khoán	3,704,000,000
- Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán	46,242,073,941
- Doanh thu từ cổ tức, trái tức	8,508,099,611
- Doanh thu từ phí môi giới	9,927,592,959
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính	1,100,963,412
- Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành trái phiếu	42,000,000,000
- Doanh thu từ hoạt động lưu ký	1,637,782,533
- Doanh thu từ các dịch vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán	885,544,426

Cộng**114,825,791,991****09. Chi phí:****Kỳ này (VNĐ)**

- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	357,762,914
- Chi phí đầu tư chứng khoán	231,888,482
- Chi phí ủy thác đầu tư	488,526,431
- Chi phí kinh doanh chứng khoán	846,531,007
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1,039,069,992
- Chi phí quản lý	
11,874,574,616	
Cộng	14,838,353,442

VI. Thuế thu nhập ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất thuế TNDN là 22%)	Kỳ này (VNĐ)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	21,963,788,689

Kế toán



Phạm Thị Vân

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hiền

